

Cần phải coi trọng xã hội học môi trường

MÃ NHUNG

Sự biến đổi của môi trường trên toàn cầu đã dẫn đến sự chú ý của các nhà y học, nhà tâm lý học, nhà kinh tế học, luật học, những người rất nhạy bén và sớm coi trọng vấn đề môi trường. Sự thay đổi của môi trường toàn cầu trong những năm gần đây chủ yếu là do con người sử dụng quá mức nguồn tự nhiên. Có một số tri thức và kỹ thuật đã được khoa học tự nhiên chứng minh hoặc phát minh ra. Nhưng trong truyền thông và ứng dụng, do chịu sự hạn chế của những nhân tố như: chính trị quốc tế, thể chế xã hội, lợi ích kinh tế, tập tục truyền thống, quá trình này đã không thể phát huy tác dụng vốn có của nó được. Về vấn đề bảo vệ môi trường, nên đưa ra những nghiên cứu về môi trường kết hợp giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Vai trò năng động của con người là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong sự thay đổi môi trường. Xã hội học trở thành một ngành khoa học của xã hội loài người và sẽ phát huy tác dụng trong sự phát triển của khoa học môi trường trong thế kỷ 21.

Vấn đề cốt lõi của xã hội học môi trường là nghiên cứu những ảnh hưởng của hành vi con người (cá thể hoặc quần thể) đối với môi trường tự nhiên trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Có thể chúng ta chia lĩnh vực nghiên cứu về xã hội học môi trường thành mấy phần sau:

1. Ảnh hưởng của tập tục văn hóa truyền thống về những quy phạm hành vi của khu xã đối với môi trường. Những cộng đồng con người khác nhau đã hình thành tập quán sản xuất và lối sống của họ để thích ứng và bảo vệ môi trường sống của bản thân mình. Nghiên cứu mối quan hệ của các dân tộc, các hoạt động kinh tế truyền thống của các vùng, phong tục sinh hoạt đối với giới tự nhiên trong điều kiện nâng cao trình độ của sức sản xuất chính là để gìn giữ sự ôn hòa và sự cân bằng giữa con người với giới tự nhiên.

2. Việc nâng cao trình độ của sức sản xuất, việc mở rộng về quy mô sản xuất, sự thay đổi về hình thức tổ chức sản xuất và lối sống đã ảnh hưởng tới môi trường. Quan niệm của người nghiên cứu đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên này cùng với tiến trình hiện đại đã ảnh hưởng như thế nào. Những sự biến đổi này đã ảnh hưởng tới hành vi hàng ngày của con người ra sao.

3. Ảnh hưởng của sự thay đổi về thể chế xã hội, chính sách và những quy định của nhà nước về môi trường. Cần phải điều tra nghiên cứu những nguyên tắc của mối quan hệ lẫn nhau giữa các ngành, các cấp của nhà nước trong đời sống hàng ngày và cơ chế tác động trong quá trình thực hiện pháp luật.

Ba phần nói trên là những lĩnh vực và chuyên đề chủ yếu trước tiên mà chúng ta cần phải điều tra nghiên cứu khi xây dựng và phát triển xã hội học môi trường ở Trung Quốc. Những thành quả nghiên cứu về lĩnh vực này rõ ràng đã có tác dụng tích cực đối với việc hiện đại hóa và có thể duy trì lâu dài sự phát triển sản xuất của Trung Quốc.

Vấn đề môi trường sinh thái trong mấy chục năm gần đây được các tổ chức quốc tế chú trọng đặc biệt. “*Tổ chức hòa bình xanh*” được duy trì rộng rãi ở rất nhiều nước, đặc biệt là nhiều nước Âu-Mỹ. Do dân số tăng, sự phát triển của đô thị hóa và công nghiệp hóa, những thành phố lớn của nhiều nước đang đứng trước sự ô nhiễm về không khí, nguồn nước, rác thải và tiếng ồn một cách trầm trọng. Những hoạt động của con người đã dẫn đến việc ở rất nhiều vùng rừng núi, thảm họa phá rừng và sự ô nhiễm nghiêm trọng của biển hồ và sông ngòi đã dẫn đến việc các nhà khoa học vô cùng lo lắng, suy nghĩ và đông đảo người dân nói chung đều cảm nhận được vấn đề môi trường sinh thái có tính chất toàn cầu và khu vực cục bộ, thể hiện qua hiện tượng đất đai bị cát hóa, chất lượng nước xấu đi, không khí bị ô nhiễm, khí hậu thay đổi nóng lên, v.v... Sự biến đổi xấu đi nhanh chóng của môi trường sinh thái chẳng những càng uy hiếp sự phát triển của cả xã hội loài người mà còn uy hiếp đến điều kiện tồn tại cơ bản của một bộ phận dân cư các quốc gia. Ở châu Phi và một số vùng khác đã xuất hiện “*Nạn dân sinh thái*” với quy mô tương đương. Đặc biệt là sau khi tổ chức đại hội về môi trường tại Ba-Xi (tên phiên âm) vào năm 1994, thông qua tuyên ngôn đại hội thì vấn đề môi trường đã trở thành một trong những chủ đề của giới tin tức đưa tin và người làm chính trị tranh cử. “*Có thể tiếp tục duy trì sự phát triển*” đã trở thành từ mới và lưu hành khá phổ biến. Con người đã bắt đầu từng bước liên kết sự phát triển kinh tế và việc bảo vệ môi trường lại với nhau để tiến hành xem xét. Sự thay đổi thành phần hóa học về vật lý trong môi trường sống của con người, từ rất lâu đã đem lại sự chú ý cho những nhà khoa học tự nhiên (các lĩnh vực như: vật lý, hóa học, khí tượng, sinh vật, địa lý). Sự biến đổi của chúng nhằm vào môi trường sinh thái từ các khía cạnh khí hậu, thảm thực vật để mở nhiều cuộc nghiên cứu khiến nhận thức của chúng ta ngày nay về môi trường sinh thái có một cơ sở khoa học. Do sự ô nhiễm về môi trường (như chất lượng nước, không khí, vật phóng xạ) đã bắt đầu ảnh hưởng đến sự phát triển của rất nhiều vùng và quốc gia. Một mặt nghiên cứu về loài người cần phải xem xét về yếu tố môi trường tự nhiên, mặt khác lại phải nghiên cứu về sự tác động của xã hội loài người đối với môi trường. Quan niệm nhận thức về lối sống, phương thức sản xuất của con người đều có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới sự phát sinh của môi trường.

Những năm gần đây, một số trường học ở Mỹ và Nhật Bản đã xây dựng được giáo trình “*Xã hội học môi trường*”. Trung Quốc ở vào giai đoạn nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, việc mở rộng nghiên cứu xã hội học về khía cạnh biến đổi môi trường cũng là công việc cần phát triển nhanh chóng và kịp thời. Việc nghiên cứu nhân chủng học của xã hội học Bắc Kinh, từ năm 1990 đến nay vẫn đang phát triển công tác nghiên cứu điều tra có liên quan. Đồng thời, cũng đang chuẩn bị xây dựng giáo trình cho nghiên cứu sinh về “*Xã hội học môi trường*”. Những lời giới thiệu trong bài viết này là một số suy nghĩ cơ bản của chúng tôi về giáo trình và công tác nghiên cứu “*Xã hội học môi trường*”.

Khi quyết định khung cơ bản về xã hội học môi trường, chúng tôi cho rằng có thể chia vị trí của xã hội học trong việc nghiên cứu về sự thay đổi môi trường thành mấy tầng để xem xét.

I. Mối quan hệ giữa tự nhiên và giới tự nhiên.

Tầng thứ nhất là sự phân tích về ý thức quan niệm cơ bản.

Mối quan hệ của con người với giới tự nhiên còn có thể coi là vị trí của con người trong giới tự nhiên. Từ ý nghĩa lý luận đơn thuần này mà nói, đây là một vấn đề triết học đã cũ. Cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, thế giới quan, triết học tự nhiên và nhận thức cũng đều có liên quan đến vấn đề cơ bản này. Tư tưởng truyền thống của

Trung Quốc, vấn đề này có sự khác nhau rất rõ rệt với triết học và cách tư duy phương Tây. Lão Tử cho rằng, “*Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên*” (ý nói: Con người theo đất, đất theo trời, trời theo đạo, đạo theo thiên nhiên). Mặc dù cái gọi là khái niệm: thiên, địa, nhân, thiên nhiên tuy rất giả nhưng lại là trật tự của con người thích ứng với trật tự tự nhiên của loài vật. Mối quan hệ này đã thể hiện rất rõ rệt. Con người vốn là một loài động vật, là một bộ phận tổ thành của giới tự nhiên trên trái đất, là mối quan hệ hài hòa không thể tồn tại độc lập, và không thoát ly giới tự nhiên được. Cần phải có mối quan hệ hài hòa với giới tự nhiên và bảo vệ cơ sở sinh vật khác. Tư tưởng “*Thiên nhân hợp nhất*” trong triết học cổ đại Trung Quốc đã nhấn mạnh quan niệm về mối quan hệ hài hòa giữa con người với giới tự nhiên. Nền nông nghiệp cổ truyền và nghề chăn nuôi của Trung Quốc đều rất coi trọng việc bảo vệ môi trường sinh thái và các nguồn tài nguyên thiên nhiên (như việc sử dụng phân của nhà nông). Y dược học truyền thống Trung Quốc đồng thời cũng là cách nhìn tự nhiên từ cái đó để xem xét sinh lý và dược lý (như âm dương ngũ hành và thuốc đông y).

Ở phương Tây, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, con người đã dần từng bước phân chia và đối lập giữa xã hội loài người với giới tự nhiên, coi giới tự nhiên và các nguồn tài nguyên thiên nhiên là đối tượng ở bên ngoài, cung cấp cho con người, sử dụng các loại kỹ thuật để “*bóp nặn*” nó. Mục tiêu của khoa học, sự biến đổi của tự nhiên, sự phát triển kỹ thuật khiến cho con người có được kỹ năng sử dụng những vật chất của tự nhiên. Nhưng kết quả cuối cùng của một số rất ít những khảo sát về khoa học kỹ thuật không ngừng phát triển sẽ có ảnh hưởng gì đối với giới tự nhiên và bản thân loài người. Trong quá trình phát triển của nền văn minh nhân loại, do có nền khoa học và kỹ thuật quân sự tiên tiến, trong một thời gian dài mấy thế kỷ, người châu Âu có thể tiến hành khai thác một cách đầy đủ ở những vùng thuộc địa và những nước lạc hậu từ châu Phi, châu Mỹ, châu Á, thu được nguồn tài nguyên phong phú chưa từng được khai thác. Tính chất thương mại (lấy lợi ích kinh tế làm mục tiêu, có nơi thậm chí lấy công ty thương nghiệp làm hình thức tổ chức) ở những thuộc địa mở mang và phát triển và tính chất không ổn định của vùng thuộc địa (cuộc chiến tranh giành thuộc địa giữa những người châu Âu và cuộc phản kháng của quần chúng nhân dân ở nơi đó) đã làm cho những người theo chủ nghĩa thực dân đế quốc trong hoạt động kinh tế đã thiên về lợi ích trước mắt mà không chú ý đến người châu Âu “*tính có khả năng duy trì lâu dài*”.

Cùng với sự giải phóng và nền độc lập của các vùng thuộc địa, cùng với sự tăng nhanh về dân số của các nước, sự chuyển tiếp của khoa học kỹ thuật và sự phát triển của nền kinh tế, sự khai phá mà con người có thể lợi dụng đã tới giới hạn cao nhất nào đó, thậm chí đã vượt khả năng tái sinh và “*tính chất có thể duy trì lâu dài*” của nguồn tài nguyên. Một số phát minh khoa học trong một giai đoạn ngắn đã mang lại lợi ích kinh tế, nhưng trong thời gian dài sử dụng kỹ thuật (như một số loại phân hóa học, những thuốc dùng trong nông nghiệp) sẽ gây tổn hại tới môi trường sinh thái. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, một mặt gia tăng năng lực sản xuất và độ giàu có của xã hội loài người, nhưng mặt khác với sự xuất hiện vấn đề môi trường sinh thái có tính chất toàn cầu, tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa với trình độ tương đương đã phá vỡ sự cân bằng giữa con người với giới tự nhiên. Trong thời kỳ đầu của nền công nghiệp hóa, một số quốc gia có nền công nghiệp phát triển đã cho rằng sự phá hoại và ô nhiễm môi trường sinh thái có thể từ một nước có nền công nghiệp hóa chuyển sang và duy trì nó thành một nước không phát triển.

Trong những năm gần đây, tính chất nghiêm trọng của vấn đề sinh thái trên toàn cầu đã làm cho người phương Tây phát hiện ra sự ô nhiễm và tầng khí quyển bị phá hoại là

không thể tách khỏi sự phân chia biên giới quốc gia được. Cho nên, họ bắt đầu xem xét tới mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, đưa ra một số quan điểm “*trái đất chỉ có một*”, “*làng trái đất*” và “*có thể duy trì sự phát triển*”. Điều này thể hiện sự thừa nhận vấn đề môi trường là vấn đề có tính toàn cầu và khu vực không cục bộ. Mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên cuối cùng là không thể tách rời được.

Trên ý nghĩa nào đó mà nói, khi nhìn nhận về mối quan hệ giữa xã hội loài người với giới tự nhiên, có thể thấy nhận thức của con người đã trải qua 3 giai đoạn của phép “*phủ định của phủ định*” trong phép biện chứng tương tự:

1. Con người từ động vật tiến hóa mà lên. Bước đầu nhận thức về giới tự nhiên cho rằng bản thân con người là một bộ phận tổ thành của tự nhiên. Do khoa học kỹ thuật không phát triển, con người sùng bái lực lượng tự nhiên. Nhận thức này đã phản ánh trong sự tôn sùng giới tự nhiên về tôn giáo trong thời kỳ đầu và trong quan niệm triết học.

2. Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, con người đã bắt đầu tách khỏi bản thân, khỏi giới tự nhiên. Coi giới tự nhiên là đối tượng bên ngoài, con người được sử dụng và khai phá. Đó là sự phủ định thứ nhất.

3. Sự khai phá của con người đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên đã đạt tới mức mang tính chất duy trì lâu dài, uy hiếp giới tự nhiên rồi sau đó ngược lại nó uy hiếp đến sự sinh tồn của bản thân con người. Chính vì vậy mà con người một lần nữa lại nhận thức rằng bản thân mình vẫn là một bộ phận tổ thành của giới tự nhiên, đã hoàn thành việc “*phủ định của phủ định*”. Nhưng trong giai đoạn này, mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên lại không phải là trong giai đoạn thứ nhất. Đối với giới tự nhiên con người có sự hiểu biết tương đối và nắm được thủ đoạn kỹ thuật phát triển, sự nhận thức về mối quan hệ giữa con người đối với giới tự nhiên đã đạt tới giai đoạn “*tự giác*” và thành thực nào đó.

Quá trình trên đã phản ánh khá rõ rệt ở những nước công nghiệp phương Tây. Còn ở Trung Quốc, quan niệm truyền thống “*thiên nhân hợp nhất*” thể hiện ở phương thức canh tác nông nghiệp tương ứng, nền y học truyền thống lấy những chất tự nhiên (như động thực vật, khoáng vật) làm vị thuốc chính. Ở nông thôn, việc sùng bái giới tự nhiên mà đại diện như thần núi, thổ địa, long vương (thủy thần) được duy trì mãi tới thời cận đại. Chỉ dưới sự ảnh hưởng của nền khoa học kỹ thuật và “*nền văn minh công nghiệp*” ở phương Tây thì người nông dân Trung Quốc mới bắt đầu sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu. Từ lợi ích kinh tế thu được do nền khoa học kỹ thuật đó mang lại đến việc nhận thức về sự ảnh hưởng của việc sử dụng lâu dài đối với môi trường, từ đó họ đã tự giác bảo vệ môi trường sinh thái. Việc này cần có một quá trình. Người nông dân ở những nước phương Tây phát triển đại để đã hoàn thành xong quá trình này. Còn ở nông thôn Trung Quốc, đồng thời với việc đó vẫn còn cần phải giải quyết vấn đề cơm no áo ấm cho người nông dân, đã từng bước phổ cập kiến thức về môi trường có liên quan và kỹ thuật bảo vệ môi trường. Ở tầng thứ này, trước hiện trạng về cách nhìn tự nhiên và ý thức bảo vệ môi trường của cư dân đô thị, nông thôn và dân tộc thiểu số thì xã hội học có thể tiến hành cuộc điều tra một cách có hệ thống, phân tích nguồn gốc ra đời, sự hình thành và phổ biến quá trình tiếp diễn của nó. Đồng thời tiến hành nghiên cứu so sánh với các nước khác. Trên cơ sở những nghiên cứu đó tìm ra cầu nối và trung gian có thể về mặt tư tưởng làm cho con người từ giai đoạn thứ nhất (giai đoạn thứ hai có thể ngắn hơn) quá độ sang giai đoạn thứ ba.

II. Mối quan hệ giữa quy mô dân số và nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tầng thứ hai là mối quan hệ vi mô giữa dân số và môi trường. Chúng ta có thể xem xét từ 3 khía cạnh:

1. Số lượng nguồn tài nguyên thiên nhiên bình quân theo đầu người

Những năm gần đây, vấn đề môi trường sinh thái diễn biến theo xu hướng rất xấu. Một trong những nguyên nhân quan trọng là sự tăng lên nhanh chóng về dân số sau đại chiến thế giới lần thứ hai. Năm 1950, tổng dân số thế giới ước tính là 2,5 tỷ. Năm 1954 là 5,6 tỷ, tăng 1,24 lần. Khi tốc độ dân số tăng thì lượng bình quân đầu người về tài nguyên cơ bản mà con người chiếm về tốc độ giảm đi. Như dân số Trung Quốc vào năm 1949 là 540 triệu người, đất trồng bình quân đầu người là 2,8 mẫu và vào năm 1994 là 1,2 tỷ người, bình quân đất trồng trọt là 1,5 mẫu. Vì sự thỏa mãn nhu cầu sản xuất và đời sống, con người đã không ngừng tăng cường việc mở mang và sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên này. Đồng thời những nguồn tài nguyên này lại không phải là “*nơi tàng trữ vô tận của những người tạo ra sản vật*” như không khí. Rất nhiều nguồn tài nguyên (khoáng sản) không có cách nào tái sinh lại được. Sự khám phá nguồn tài nguyên không thỏa đáng (như việc khai thác mỏ than lung tung) sẽ tạo nên sự tổn hại không thể nào bù đắp được trong vấn đề khai thác lâu dài sau này.

Nghiên cứu cơ bản của dân số học là hình thức tụ cư (đô thị hóa), gia tăng về số lượng dân số (trong sinh đẻ giảm tử vong) và sự lưu động của sự chuyển dịch khu vực về dân số. Chuyên đề này có thể kết hợp với số lượng nguồn tài nguyên thiên nhiên ở khu vực và sự biến đổi của nó để nghiên cứu. Sự tăng cường về số lượng dân số của từng vùng đã trực tiếp làm thay đổi nguồn tài nguyên thiên nhiên (như đất trồng, bãi cỏ, nước ngọt, rừng, khoáng sản) bình quân đầu người ở nơi đó; sự thay đổi một lượng bình quân nhân khẩu tương ứng ở những khu vực dân chuyển đi và dân chuyển đến. Nhìn lại những ghi chép trong sử sách của Trung Quốc cho thấy, có rất nhiều hoạt động biến đổi theo quy mô lớn trong lịch sử chính là do sự thay đổi trực tiếp của nguồn tài nguyên thiên nhiên mà dẫn đến.

2. Nghiên cứu so sánh theo quy mô khác nhau về việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên

Mức độ ỷ lại của con người vào nguồn tài nguyên thiên nhiên ở một vùng và cơ cấu kinh tế, sản nghiệp ở nơi đó gắn bó chặt chẽ với nhau, không thể tách rời được. Cơ cấu sản nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên (như nghề nông, nghề chăn nuôi ở thảo nguyên, nghề rừng, nghề lượm than, nghề đánh cá), rất khác với cơ cấu sản nghiệp về kinh tế chỉ dựa vào nghề chế tạo, nghề phục vụ ở mức độ rất lớn. Do vậy, ở những vùng khác nhau do điều kiện địa lý và điều kiện về nguồn tài nguyên thiên nhiên ở nơi đó sẽ hình thành nên cơ cấu kinh tế rất khác nhau, hình thành mô hình sử dụng nguồn tài nguyên khác nhau (bao gồm sự trao đổi và mua bán về nguồn tài nguyên khác nhau giữa các khu vực). Điều mấu chốt ở đây là khảo sát sự hạn chế về điều kiện tự nhiên (sự phân bố nguồn tài nguyên thiên nhiên và điều kiện địa lý và giao thông) đối với sự phát triển kinh tế xã hội của con người. Giữa các khu vực, giữa các tỉnh, giữa các quốc gia, giữa các tập đoàn nhà nước được hình thành bởi các yếu tố kinh tế hoặc khu vực đều đang có sự trao đổi nguồn tài nguyên với hình thức và nội dung khác nhau đã hình thành một mạng lưới trao đổi nguồn tài nguyên nhiều tầng thứ. Nghiên cứu so sánh về mô hình sử dụng nguồn tài nguyên của các khu vực và những nghiên cứu về mạng lưới trao đổi buôn bán của các nguồn tài nguyên nhiều tầng thứ là một mấu chốt nhằm lý giải hiện trạng sử dụng nguồn tài nguyên và tương lai phát triển của nó.

Do mô hình tiêu hao nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất đai, nước, nguồn năng lượng) của con người ở đô thị khác rất xa với con người ở nông thôn, cho nên mức độ đô thị hóa ở một vùng là một khía cạnh không thể coi nhẹ được.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên thiên nhiên và mô hình tiêu hao nguồn tài nguyên

Ngoài những yếu tố có liên quan tới dân số thì những yếu tố thuộc các mặt kinh tế, địa lý, chính trị cũng sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên thiên nhiên và mô hình tiêu dùng thực tế của một vùng, ảnh hưởng tới cơ cấu kinh tế của một vùng. Trên một mức độ nhất định, điều kiện địa lý ở những nơi đó, (núi non, đất đai bình nguyên, thảm cỏ thực vật, không khí nhiệt độ, mưa, sông hồ, v.v...), rõ ràng đã ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng và giá thành chi tiêu của nguồn tài nguyên thiên nhiên. Những điều kiện địa lý, điều kiện phát triển giao thông cũng có thể ảnh hưởng nhất định đối với nguồn tài nguyên vốn có ở khu vực đó (những nguồn tài nguyên đã được chuyển ra ngoài, thu hút nguồn đầu tư ở bên ngoài vào) và việc thay đổi cơ cấu sản nghiệp ở địa phương này. Yếu tố chính trị trong và ngoài nước, như ý nghĩa chiến lược của khu vực, mối quan hệ dân tộc và mối quan hệ về lịch sử ngoài biên giới giữa lực lượng ngoài biên giới và trung ương sẽ có ảnh hưởng đối với nguồn tài nguyên khác của một khu vực từ trong và ngoài nước. Rõ ràng là ảnh hưởng trực tiếp đối với chính sách có liên quan tới việc tăng dân số (như chính sách sinh đẻ có kế hoạch hoặc chính sách di dân) và hậu quả của nó đối với nguồn tài nguyên bình quân theo đầu người là không thể coi nhẹ được. Tầng thứ hai của xã hội học môi trường chủ yếu là tiến hành nghiên cứu về quy mô dân số, hình thức tụ cư và sự biến đổi của nó từ mối quan hệ giữa con người và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời còn phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố khác như: chính trị, kinh tế và địa lý đối với mối quan hệ này.

III. Nghiên cứu chuyên đề về mối quan hệ giữa hoạt động của xã hội loài người với giới tự nhiên

Mối quan hệ giữa hoạt động xã hội của con người với tự nhiên có thể phân tích từ hai tầng thứ, đó là hành vi cá thể và hành vi quần thể. Hành vi cá thể là phản ánh phạm trù hành vi có tính chỉnh thể xã hội. Sự tồn tại giữa 2 cái đó là mối liên hệ không thể tách rời được. Trong điều tra thực tế, có thể tiến hành phân chia hoặc kết hợp lại.

Từ những khía cạnh trên chúng ta có thể phân tích ảnh hưởng của xã hội con người đối với môi trường sinh thái.

1. Ảnh hưởng của tín ngưỡng văn hóa truyền thống, nền sản xuất truyền thống và tập quán sống của con người đối với môi trường sinh thái.

Ý thức của con người chịu ảnh hưởng về những quy tắc văn hóa chiếm vị trí chủ đạo trong xã hội. Nền văn hóa chủ đạo trong xã hội (hệ thống giá trị, quy tắc hành vi) do sự phát triển trong lịch sử chịu sự hạn chế của điều kiện tự nhiên. Trong sự ảnh hưởng của nền văn hóa truyền thống đã hình thành lối sống và phương thức sản xuất hệ thống, như trong phương thức canh tác nông nghiệp truyền thống ở Trung Quốc thì chủ yếu sử dụng phân hữu cơ. Phương thức du mục truyền thống về nghề chăn nuôi gia súc ở vùng thảo nguyên Bắc Bộ đã từng bước tổng kết hình thành trong thực tiễn sản xuất mấy nghìn năm trong nghiên cứu thảo luận liên tục “*có khả năng duy trì lâu dài*” đối với việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên. Những phương thức sản xuất này ngày nay chúng ta nghiên cứu thảo luận về “*tính chất có thể duy trì lâu dài*” của những hoạt động sản xuất vốn có ý nghĩa trở thành tấm gương chủ yếu. Như việc kết hợp sử dụng phế liệu và phân hóa học trong nông nghiệp (phân hữu cơ), những cuộc thảo luận về ưu khuyết của vấn đề lối sống du mục và lối sống định cư

trong nghề chăn nuôi ở thảo nguyên, việc sắp xếp trong mùa đánh cá và thời kỳ cấm đánh cá, v.v... Chúng ta có thể lấy việc kết hợp giữa hai mặt của kinh nghiệm trí tuệ của người xưa với khoa học kỹ thuật ngày nay để phân tích “*khả năng duy trì sự phát triển*” của sản nghiệp có liên quan quan trọng trong thế kỷ 20.

2. Ảnh hưởng của những quy phạm hành vi đối với môi trường sinh thái

Rất nhiều quan niệm văn hóa truyền thống và quy phạm hành vi đều thông qua tổ chức cơ sở xã hội để phát triển rộng rãi và quán triệt ở khu xã cơ sở. Những vùng chăn nuôi ở nông thôn có nhiều “*văn bản không thành pháp lệnh*” có liên quan tới nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất hoang, nguồn nước, rừng kiếm củi) và việc ngăn chặn sử dụng quá mức những nguồn tài nguyên công cộng này. Căn cứ vào một số văn bản không thành pháp lệnh hoặc những tập quán truyền thống, ở một số khu xã khi gặp những tai họa thiên nhiên không thể khắc phục được thì những khu xã lân cận có trách nhiệm cung cấp nguyên liệu để giúp đỡ vùng đó vượt qua được những cửa ải khó khăn. Những thành viên khu xã nếu làm trái với những loại quy tắc hành vi này sẽ dễ dàng và có khả năng chịu hình phạt của các thành viên khu xã cơ sở. Quyên uy và những quy tắc của khu xã truyền thống này trong quá trình hiện đại hóa, đã bị giảm tác dụng hoặc bị phá vỡ. Những nghiên cứu về quy phạm hành vi truyền thống của các khu xã, các vùng đã giúp cho việc lý giải quan điểm sử dụng nguồn tài nguyên có liên quan tới xã hội truyền thống và những quy tắc, pháp luật và biện pháp mà tổ chức truyền thống sử dụng để quán triệt quan điểm này.

3. Ảnh hưởng của hoạt động sản xuất và lối sống ngày nay đối với môi trường sinh thái

Cơ sở của công tác nghiên cứu này là nghiên cứu điều tra cụ thể về hệ thống sinh thái có tính chất khu vực. Trái đất là một hệ thống sinh thái lớn. Hệ thống sinh thái này có thể căn cứ vào các điều kiện về địa lý tự nhiên, thảm thực vật, điều kiện khí hậu và cơ cấu kinh tế - xã hội của các vùng mà phân chia thêm thành nhiều hệ thống con về sinh thái có tính chất khu vực. Ví dụ ở Trung Quốc đại để có thể phân chia thành:

1. Hệ thống sinh thái thảo nguyên phương Bắc (Thảo nguyên Nội Mông Cổ), vùng Bắc Tân Cương
2. Hệ thống sinh thái rừng rậm Đông Bắc.
3. Hệ thống sinh thái nông nghiệp bình nguyên Hoa Bắc - Hoa Trung - Hoa Đông.
4. Hệ thống sinh thái Cao nguyên Tây Bắc - Hoàng Thổ.
5. Hệ thống sinh thái châu lục sa mạc Nam Cương.
6. Hệ thống sinh thái Cao Nguyên và Thanh
7. Hệ thống sinh thái nông nghiệp ruộng nước Hoa Nam
8. Hệ thống sinh thái núi Hoa Nam - Tây Nam
9. Hệ thống sinh thái vùng duyên hải và đảo
10. Hệ thống sinh thái ở đô thị lớn, v.v...

Sự phân chia trên đây phải chăng là hợp lý. Đương nhiên vẫn còn cần phải tiến hành thảo luận và điều tra thêm từ các khía cạnh như: địa chất, khí hậu, thảm thực vật. Điều chúng ta cần phải nghiên cứu chính là sự phân bố nguồn tài nguyên thiên nhiên của trái đất trong hệ thống sinh thái của mỗi con người. Hoạt động kinh tế chủ yếu đang đứng trước những vấn đề sinh thái có tính chất chung và đặc điểm vốn có. Nhân chủng học, xã hội học của đại học Bắc Kinh đã nghiên cứu từ năm 1990 đến nay và mở ra hàng loạt những cuộc

ngiên cứu điều tra về hệ thống sinh thái thảo nguyên phương Bắc. Đó là một bộ phận tổ thành của đề tài hợp tác quốc tế nghiên cứu hệ thống sinh thái vùng thảo nguyên Mông Cổ.

Khu tự trị nội Mông Cổ. Trọng điểm điều tra là ảnh hưởng của việc biến đổi dân số và cải cách thể chế khu chăn nuôi đối với việc sử dụng bãi cỏ và việc quản lý nghề chăn nuôi. Công tác điều tra này có thể từng bước tích lũy những yếu tố của hệ thống sinh thái mang tính khu vực và những tư liệu cơ sở của cơ chế tác động lẫn nhau. Đã có những tổng kết lý luận về sự phát triển, biến đổi và những yếu tố ảnh hưởng của hệ thống này. Quy nạp của lý luận này có thể được kiểm chứng và sửa chữa uốn nắn trong những cuộc điều tra sau này, hy vọng rằng công trình nghiên cứu khác cũng được mở rộng nghiên cứu điều tra tương tự đối với hệ thống sinh thái có tính chất khu vực khác. Ngoài ra có thể có những ảnh hưởng lẫn nhau phát sinh giữa những hệ thống sinh thái có tính khu vực. Những nghiên cứu trường hợp về hệ thống sinh thái có tính chất khu vực sẽ có sự hỗ trợ đối với việc lý giải và phân tích về sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa những hệ thống này.

4. Ảnh hưởng của những quy định pháp luật về chính sách của chính phủ.

a. Mấy năm gần đây nhà nước đã ban hành một số pháp lệnh có liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường như: “*Luật bảo vệ môi trường*”, “*Luật đất đai*”, “*Luật biển*”, v.v... Nhưng mức độ hoàn thiện của những luật này, tính chất thao tác, tổ chức thực hiện, biện pháp đôn đốc, thực hiện việc trừng phạt, v.v... đều cần phải kết hợp với thực tế nghiên cứu sắp xếp để phân tích thêm. ở nhiều nước như Nhật Bản, Mỹ đã lấy chính sách, luật pháp để tiến hành quản lý về các mặt bảo vệ môi trường và giải quyết việc ô nhiễm môi trường đã có được nhiều bài học và kinh nghiệm. Những sự sắp xếp này cũng đều được chúng ta noi gương học tập.

b. Từ những năm 80 đến nay, trong cuộc cải cách thể chế mà chúng ta tiến hành có một số trực tiếp liên quan đến quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tư liệu sản xuất mang tính chất tài nguyên như: đất trồng trọt, bãi cỏ, mặt nước, mỏ than, rừng v.v...) Có một số liên quan đến thể chế quản lý hoạt động sản xuất (từ quốc doanh chuyển sang tập thể hoặc chế độ cổ phần; từ tập thể chuyển thành kinh doanh gia đình hoặc cá nhân). Có một số liên quan đến thể chế quản lý, hoạt động trao đổi buôn bán. Sự thay đổi lớn về những mặt này đã tăng sức sống đối với những hoạt động kinh tế ở đô thị và nông thôn Trung Quốc. Song nó cũng kích thích mức sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên làm tăng thêm mức độ khó khăn trong mặt quản lý của nhà nước. Có lúc chính quyền địa phương hoặc khu xã vì lợi ích trước mắt cục bộ đã có thể làm trái với chính sách. Phương châm của chính quyền trung ương, trong hình thái phức tạp này rất cần phân tích một cách hệ thống về việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và ảnh hưởng của việc quản lý về những cuộc cải cách thể chế lớn lao này. Đồng thời cần phân tích mặt xấu, tốt và sự quản lý tương ứng của chế độ mới, đưa ra biện pháp mới và phương pháp mới đối với việc thực hiện quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên trong chế độ mới.

Cùng với việc môi trường sinh thái có tính chất khu vực và tính toàn cầu không ngừng xấu đi, việc triển khai những nghiên cứu về hiện trạng và những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đã đặt ra trước mắt các ngành khoa học những yêu cầu bức xúc. Xã hội học với vai trò hoạt động nghiên cứu của mình, cũng cần phải xem xét thế nào để có thể phát huy đầy đủ những ưu thế khoa học của mình và những ưu điểm về cách quan sát của nghiên cứu, về phương pháp nghiên cứu, phát triển thành một lĩnh vực chuyên ngành chủ yếu, đó là chính là “*xã hội học môi trường*”. Điều đó phù hợp với nhu cầu xã hội mà bản thân nó lại có giá trị về học thuật. Những sáng tạo và sự phát triển về lĩnh vực này sẽ có những cống hiến tích cực để có thể càng trở nên lành mạnh hơn cho xã hội loài người sau này và có thể duy trì sự phát triển điều kiện môi trường sinh thái.

Nguồn: Tạp chí “Xã hội học” Tiếng Trung. C4 - Số 6.1998, tr.: 125-132
Người dịch: NGUYỄN AN TÂM